

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 356/2018/HS-ST

Ngày 26-12-2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Mầm

2. Ông Bùi Trọng Tâm

Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Trần Tổ Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 327/2018/TLST-HS ngày 13 tháng 11 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 329/2018/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2018 đối với các bị cáo:

1/ Họ và tên: **Nguyễn Văn S**, sinh ngày 07 tháng 7 năm 1980; Tại tỉnh Nghệ An; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Kỹ sư xây dựng; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Tổ N (đã chết) và bà Trần Thị N; bị cáo có vợ là Đặng Thị Hồng P, sinh năm 1983; có 02 con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/10/2017 đến ngày 15/12/2017, được hủy bỏ biện pháp tạm giam, cho gia đình bảo lãnh. Ngày 10/12/2018 bị bắt tạm giam cho đến nay- Có mặt.

2/ Họ và tên: **Nguyễn Văn Q**, sinh ngày 20 tháng 6 năm 1983; Tại tỉnh Nghệ An; Nơi đăng ký HKTT: Buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở: Phường T, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Kỹ sư điện; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con

ông Nguyễn Tổ N (đã chết) và bà Trần Thị N; bị cáo có vợ là Phạm Xuân Nhi Vũ Thùy G, sinh năm 1983; có 01 con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/10/2017 đến ngày 26/10/2017, được áp dụng biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lãnh. Ngày 10/12/2018 bị bắt tạm giam cho đến nay-Có mặt.

Bị hại: Anh Cai Thế M, sinh năm 1986 (Vắng mặt - Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại: Đường T, phường T, thành phố K, tỉnh Kom Tum

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phạm Xuân Nhi Vũ Thùy G, sinh năm 1983 (Có mặt)

Trú tại: Đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2/ Ông Hoàng Hữu B, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ M, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai

3/ Anh Huỳnh Trọng T, sinh năm 1987(Có mặt)

Trú tại: Đường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai

Người làm chứng:

1/ Ông Đoàn Thế H, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn B, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

2/ Ông Phan Đình P, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Trú tại: Đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

3/ Chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Trú tại: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 12/2016, Nguyễn Văn S được Công ty T, có trụ sở tại: Khu nhà A, Chung cư H, thành phố B, giao làm chỉ huy trưởng và giám sát kỹ thuật công trình xây dựng Trường C - Bộ Quốc Phòng, tại thành phố P, tỉnh Gia Lai. Trong thời gian làm việc tại đây S có giao cho anh Cai Thế M (sinh năm 1986; trú tại: Đường H, phường T, thành phố K, tỉnh Kom Tum), thi công phần “sân tập lái” của công trình trên. Quá trình thi công, anh Cai Thế M thường ứng tiền thi công công trình từ Nguyễn Văn S. Ngoài ra, anh M còn mượn tiền của S để trả tiền lương cho công nhân. Việc ứng và vay mượn tiền giữa các bên không lập giấy tờ thể hiện. Sau khi hoàn thành công trình, thì giữa S và anh M phát sinh mâu thuẫn về việc

thanh toán tiền với nhau, nhưng chưa được giải quyết. S cho rằng anh M còn nợ S tổng số tiền là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), bao gồm: 30.000.000 đồng là tiền anh M trực tiếp mượn của S, còn lại 30.000.000 đồng là tiền S bỏ ra để hoàn thiện một số hạng mục trong công trình mà anh M nhận thi công nhưng chưa hoàn thiện. Ngoài ra, giữa S và anh M còn nảy sinh mâu thuẫn về việc chia lợi nhuận công trình do M nhận thi công. Do vậy, S đã nhờ kế toán của Công ty T khi nào thanh toán tiền công trình cho anh M thì báo cho S biết, để S đến gặp anh M đòi tiền. Khoảng 15^h ngày 19/10/2017, S được chị Phạm Thị Đ, là kế toán của Công ty T gọi điện báo cho biết anh M đang có mặt tại trụ sở của công ty thanh toán tiền. S liền rủ Nguyễn Văn Q, là em ruột của S cùng đi đến Công ty T gặp anh M để đòi tiền. Sau khi chứng kiến việc chị Đ thanh toán cho anh M số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng), thì S yêu cầu anh M cùng đi với S và Q đến quán cà phê V, địa chỉ: Đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để giải quyết việc nợ nần tiền bạc giữa anh M và S. Khi cả ba vào trong quán cà phê thì có anh Đoàn Thế H, là bạn của Q đến và cùng ngồi uống cà phê. Tại đây, S tính toán tiền lợi nhuận, tiền chi phí thi công công trình và yêu cầu anh M phải trả tiền cho S. Anh M cho rằng việc anh M và S thỏa thuận chia lợi nhuận khi anh M nhận thi công sân tập lái của Trường C - Bộ Quốc Phòng, thì anh M đã thanh toán cho S hết, nên không còn nợ tiền S. S vẫn yêu cầu anh M phải trả cho S số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), nhưng anh M không đồng ý. S liền dùng tay đánh nhiều cái vào mặt và người của anh M, đồng thời yêu cầu anh M phải đưa cho S số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng), là tiền anh M vừa thanh toán của Công ty T. Do bị đánh trúng miệng, nên anh M cúi xuống và dùng hai tay ôm mặt, S vẫn tiếp tục dùng tay đánh nhiều cái vào người anh M. Anh M vùng dậy bỏ chạy về phía trong gần quầy tính tiền của quán cà phê. S liền đuổi theo bắt anh M quay lại. Anh M sợ bị S đánh và lấy tiền, nên dùng hai tay ôm lấy cây cột gỗ trong quán cà phê, không dám quay lại bàn ngồi cùng S. Thấy vậy, Q chạy lại dùng tay tóm lấy tóc của anh M và giật về phía sau yêu cầu anh M quay lại bàn để trả tiền cho S. Anh M vẫn ôm cây cột gỗ không chịu quay lại, Q thả tóc anh M ra và cầm tay kéo, còn S dùng tay tóm tóc anh M, rồi cả hai bắt anh M ngồi xuống một chiếc bàn khác trong quán cà phê (anh H vẫn ngồi tại vị trí bàn cũ). Tại đây, S cùng với Q tiếp tục dùng tay đánh và đe dọa bắt anh M phải đưa số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) cho S. Do bị đánh đau và lo sợ, nên anh M lấy số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng), vừa nhận của Công ty T, từ trong túi quần ra để lên bàn. Q liền cầm lấy số tiền này, S yêu cầu anh M lấy ví và điện thoại di động bỏ ra bàn, mục đích để kiểm tra anh M còn tiền không để lấy. Khi anh M lấy ví và điện thoại di động bỏ ra bàn, thì Q nói "Lấy tiền thôi còn đồ đạc trả cho nó", rồi đưa ví và điện thoại cho anh M. Thấy Q định đưa tiền cho S, anh M nói không còn tiền trả tiền phòng Nhà nghỉ và mua vé xe về lại tỉnh Kon Tum, S nói Q lấy tiền đưa cho anh M, Q lấy 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), từ trong số tiền vừa chiếm đoạt được đưa cho anh M. Sau đó, S nói "Còn số tiền 25.000.000 đồng giờ tính sao?", rồi đưa giấy và bút cho anh

M yêu cầu phải viết giấy nhận nợ. Do sợ tiếp tục bị đánh, nên anh M buộc phải viết giấy có nội dung “Ngày 19/10/2017, em nợ anh S 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng)”. Sau đó, S giữ tờ giấy nhận nợ và cho anh M đi về. Cùng ngày, anh M đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, trình báo vụ việc và yêu cầu xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại bản kết luận pháp y thương tích, số: 1262/PY- TgT, ngày 20/10/2017 của Trung tâm pháp y Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Chấn thương phần mềm vùng môi; tỉ lệ thương tích là: 03% (ba phần trăm); vật tác động: Cứng, tày.

Trong quá trình điều tra, anh Cai Thế M đã tự nguyện viết đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q, đồng thời không yêu cầu xử lý đối với hành vi gây thương tích của S và Q đối với anh M.

Đối với số tiền chiếm đoạt được của anh Cai Thế M, Nguyễn Quang S đã sử dụng tiêu xài, ăn nhậu hết 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), số tiền còn lại cùng 01 (một) tờ giấy do S yêu cầu anh M viết thể hiện việc anh M nợ tiền của S. S đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra. Quá trình điều tra, chị Phạm Xuân Nhi Vũ Thùy G, là vợ của Nguyễn Văn Q đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), để khắc phục hậu quả. Ngày 04/12/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, đã ra Quyết định xử lý vật chứng, giao trả lại cho anh Cai Thế M tổng số tiền 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng). Sau khi nhận tiền bồi thường anh M không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Tại bản cáo trạng số: 336/CT-VKSTP.BMT ngày 12/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q đều đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản Cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá, tính chất, mức độ hành vi của các bị cáo, vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q phạm tội “Cướp tài sản”;

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 133; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S từ: 07 (Bảy) năm - 08 (Tám) năm tù.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 133; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của

Quốc hội. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q từ: 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng – 05 (Năm) năm 06 (Sáu) tháng tù.

** Các biện pháp tư pháp:* Áp dụng các Điều 41 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; các Điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

- Chấp nhận, việc gia đình của các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, số tiền: 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), để bồi thường cho anh Cai Thế M;

- Chấp nhận, việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, đã giao trả cho anh Cai Thế M, số tiền: 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng).

Các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q không tranh luận gì đối với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, các quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên: Quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Lời khai nhận của các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q tại phiên tòa, là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác, được thu thập có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Như vậy, đã có đủ V Thái, địa chỉ: Đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q đã dùng vũ lực gây thương tích cho anh Cai Thế M, tỷ lệ 03% (ba phần trăm). Sau đó chiếm đoạt số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) và buộc anh M phải viết giấy nhận nợ số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt của anh Cai Thế M, là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Hành vi của các bị cáo S và Q đã phạm vào tội “*Cướp tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a)

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng; "

[3] Xét tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng. Hành vi của các bị cáo không những đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người bị hại, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo là những người có đủ khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của bản thân trong cuộc sống, các bị cáo phải biết được rằng tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật quan tâm bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật đều sẽ bị trừng trị một cách thích đáng. Song do ý thức coi thường pháp luật, tham lam tư lợi nên các bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, đối với các bị cáo cần phải có mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định thì mới có tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt, sống biết tôn trọng pháp luật, đồng thời răn đe, phòng ngừa chung trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Trong vụ án này có 02 bị cáo cùng tham gia thực hiện hành vi. Tuy nhiên tính chất, vai trò, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của các bị cáo là khác nhau. Do đó, việc xem xét, đánh giá mức hình phạt của từng bị cáo cũng phải tương xứng với hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn S, là người thực hiện hành vi phạm tội tích cực nhất, chính hành vi dùng vũ lực của bị cáo đối với anh Cai Thế M đã trực tiếp làm cho anh M bị thương tích với tỷ lệ 03% (ba phần trăm), để các bị cáo chiếm đoạt tài sản của anh M. Do đó mức hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn S cần phải nghiêm khắc hơn bị cáo Q. Đối với bị cáo Nguyễn Văn Q, tham gia trong vụ án với vai trò giúp sức cho bị cáo S, mặc dù bị cáo đã có hành vi dùng vũ lực và lời nói đe dọa anh M nhằm mục đích cùng bị cáo S chiếm đoạt tài sản của anh M. Nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là ít nguy hiểm hơn so với bị cáo S. Mặt khác, việc bị cáo phạm tội do bị sự lôi kéo từ bị cáo S. Do vậy, hình phạt áp dụng đối với bị cáo Q thấp hơn bị cáo S, là phù hợp.

Tuy nhiên, xét thấy trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo S và Q đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo đều là người có nhân thân tốt; sau khi phạm tội đã tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho người bị hại và được người bị hại bãi nại, xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, các bị cáo có ông ngoại là người có công với cách mạng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho các bị cáo khi quyết định hình phạt.

Hội đồng xét xử đánh giá, vai trò của bị cáo Q trong vụ án này là hạn chế hơn so với bị cáo S, bị cáo là người có nhân thân tốt, phạm tội do nhất thời và một phần

do bị sự lôi kéo từ bị cáo S; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999, xét xử bị cáo Nguyễn Văn Q dưới khung hình phạt mà điều luật quy định, là phù hợp. Tuy nhiên, xét mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo Q là có phần nghiêm khắc, nên cần giảm nhẹ cho bị cáo, nhằm thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

[4] Trong vụ án này còn có anh Đoàn Thế H, là người đã cùng các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q ngồi uống cà phê tại quán cà phê V, khi các bị cáo S và Q đánh anh Cai Thế M để chiếm đoạt tiền. Nhưng anh H không tham gia và cũng không nhận thức được hành vi của Q và S là phạm tội, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, không đề cập xử lý là phù hợp. Đối với tờ giấy do anh Cai Thế M ghi thể hiện việc anh M còn nợ bị cáo Nguyễn Văn S số tiền 25.000.000 đồng cần lưu hồ sơ vụ án, để đảm bảo xét xử vụ án.

[5] Các biện pháp tư pháp: Căn cứ các Điều 46, 47 và Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự; các Điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

- Chấp nhận, việc gia đình của các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, số tiền: 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), để bồi thường cho anh Cai Thế M;

- Chấp nhận, việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, đã giao trả cho anh Cai Thế M, số tiền: 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng).

[5] Bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999;

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q phạm tội “*Cướp tài sản*”

+ Áp dụng: Điểm e Khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S: 07(Bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 10/12/2018 (được khấu trừ thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/10/2017 đến ngày 15/12/2017)

+ Áp dụng: Điểm e Khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q: 04 (Bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 10/12/2018 (được khấu trừ thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/10/2017 đến ngày 26/10/2017).

* *Các biện pháp tư pháp*: Căn cứ các Điều 46, Điều 47 và Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự; các Điều 584, Điều 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

- Chấp nhận, việc gia đình của các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, số tiền: 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), để bồi thường cho anh Cai Thế M;

- Chấp nhận, việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, đã giao trả cho anh Cai Thế M, số tiền: 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng).

- Lưu giữ trong hồ sơ vụ án: 01 tờ giấy do anh Cai Thế M ghi ngày 19/10/2017 thể hiện việc anh M còn nợ bị cáo Nguyễn Văn S số tiền 25.000.000 đồng.

* *Về án phí*: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Vụ Giám đốc kiểm tra I-TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk; VKSND TP. BMT;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Công an TP. Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS TP. B, tỉnh Đắk Lắk;
- THA phạt tù;
- Bị cáo, các đương sự;
- Lưu HS+ VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Thị Trúc